Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0304.99.90

Mã HS	0304.99.90
Mô tả hàng hóa	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Loại khác, đông lạnh: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:43:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03049990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K498
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N498
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q498
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ498
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E493
ATIGA	2022	2022	0	AT!E494
ATIGA	2023	2023	0	AT!F494
ATIGA	2024	2024	0	AT!G494
ATIGA	2025	2025	0	AT!H494
ATIGA	2026	2026	0	AT!I494
ATIGA	2027	2027	0	AT!J494
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E496
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F496

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G496
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H496
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I496
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J496
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E496
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F496
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G496
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H496
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I496
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J496
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F494
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H493
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F496
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G496
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H496
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I496
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J496
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K496
VKFTA	2022	2022	0	VK!E494
VKFTA	2023	2023	0	VK!F494
VKFTA	2024	2024	0	VK!G494
VKFTA	2025	2025	0	VK!H494
VKFTA	2026	2026	0	VK!I494
VKFTA	2027	2027	0	VK!J494
VCFTA	2022	2022	22	VC!D495
VCFTA	2023	2023	22	VC!E495

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F495
VCFTA	2025	2025	5	VC!G495
VCFTA	2026	2026	5	VC!H495
VCFTA	2027	2027	5	VC!I495
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D498
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E498
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F498
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G498
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H498
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I498
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D495
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E495
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F495
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G495
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H495
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I495
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D495
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E495
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F495
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G495
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H495
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I495
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D497
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E497
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F497
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G497

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H497
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I497
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D495
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E495
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F495
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G495
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H495
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I495
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J495
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D494
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E494
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F494
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G494
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H494
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I494
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D494
RCEP B	2023	2023	12	B!E494
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F494
RCEP B	2025	2025	9	B!G494
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H494
RCEP B	2027	2027	6	B!I494
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D494
RCEP C	2023	2023	12	C!E494
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F494
RCEP C	2025	2025	9	C!G494
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H494

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I494
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D494
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E494
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F494
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G494
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H494
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I494
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D494
RCEP E	2023	2023	12	E!E494
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F494
RCEP E	2025	2025	9	E!G494
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H494
RCEP E	2027	2027	6	E!I494
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D494
RCEP F	2023	2023	12	F!E494
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F494
RCEP F	2025	2025	9	F!G494
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H494
RCEP F	2027	2027	6	F!I494
VIFTA	2024	2024	15	VI!F475
VIFTA	2025	2025	15	VI!G475
VIFTA	2026	2026	15	VI!H475
VIFTA	2027	2027	15	VI!I475

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%, VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0304.99 có 2 dòng thuế; dòng 0304.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0304.99.10 Surimi (thịt cá xay) (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0304.99.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0304.99.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0304.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0304.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N498), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.